TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2024/KDTM-ST
Ngày: 24/7/2024
V/v: "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Tuyền;

2. Bà Hoàng Thị Vân.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Hoàng Thị Bích Diệp - là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2024/TLST-KDTM ngày 11 tháng 3 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa". theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 370/2024/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 339/2024/QĐST-DS ngày 01 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH T;

Địa chỉ: 55/97 Tây Lân, khu phố 7, phường Bình Trị Đông A, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn C, sinh năm: 1977 – Chức vụ: Giám đốc - Là đại diện theo pháp luật; (Có mặt).

Địa chỉ: 55/97 T, khu phố 7, phường Bình T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh;

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần Đ.

Địa chỉ: F1/15A đường Lại H, tổ B, ấp C, xã Vĩnh L, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trương Văn N — Giám đốc (Vắng mặt).

Địa chỉ: F1/15A đường Lại H, tổ B, ấp C, xã Vĩnh L, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/02/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Văn C trình bày:

Từ ngày 26/4/2023 đến ngày 16/6/2023 Công ty Cổ phần Đ có mua thép tấm của Công ty TNHH T với tổng số tiền là 172.590.000 đồng (*Một trăm bảy mươi hai triệu năm trăm chín mươi ngàn đồng*). Công ty Cổ phần Đ đã trả cho Công ty TNHH T số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) và ngày 16/6/2023, sau đó thì Công ty Cổ phần Đ không thanh toán số tiền còn lại là 102.590.000 đồng (*Một trăm linh hai triệu năm trăm chín mươi ngàn đồng*) cho Công ty TNHH T nữa. Việc mua bán thép giữa hai bên chỉ thông qua điện thoại, không ký Hợp đồng mua bán.

Công ty TNHH T đã nhiều lần yêu cầu Công ty Cổ phần Đ trả số tiền còn nợ là 102.590.000 đồng (*Một trăm linh hai triệu năm trăm chín mươi ngàn đồng*) nhưng Công ty Cổ phần Đ không thực hiện, sau đó đóng cửa công ty, không hoạt động.

Do vậy, Công ty TNHH T đã nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty Cổ phần Đ phải thanh toán một lần ngay sau khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực số tiền còn nợ là 102.590.000 đồng (*Một trăm linh hai triệu năm trăm chín mươi ngàn đồng*) và lãi tính từ ngày 16/6/2023 đến ngày 16/7/2024 là 8.335.432 đồng *(Tám triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn bốn trăm ba mươi hai đồng)* cho Công ty TNHH T.

Bị đơn – Công ty Cổ phần Đ vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến trình bày.

Tại phiên toà hôm nay:

- Đại diện nguyên đơn có mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể: yêu cầu Tòa án buộc Công ty Cổ phần Đ phải thanh toán số tiền còn nợ là 102.590.000 đồng (*Một trăm linh hai triệu năm trăm chín mươi ngàn đồng*) và lãi tính từ ngày 16/6/2023 đến ngày 16/7/2024 là 8.335.432 đồng *(Tám triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn bốn trăm ba mươi hai đồng)* cho Công ty TNHH T. Đối với các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, nguyên đơn xác nhận đã nộp đầy đủ, không còn tài liệu, chứng cứ gì khác để nộp cho Tòa.

- Đại diện hợp pháp của bị đơn vắng mặt không lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật của theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử, nghị án đã được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

- Công ty TNHH T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty Cổ phần Đ phải thanh toán một lần toàn bộ tiền gốc và lãi tính đến ngày 24/7/2024 là: 110.925.438 đồng *(Một trăm mười triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn bốn trăm ba mươi tám đồng)*. Như vậy, tranh chấp giữa các bên là tranh chấp hợp đồng dân sự quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn Công ty Cổ phần Đ có đăng ký kinh doanh tại địa chỉ: F1/15A đường Lại H, tổ B, ấp C, xã Vĩnh L, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, căn cứ điểm 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

Theo kết quả trả lời xác minh của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh số 3111/ĐKKD-T6 ngày 10/4/2024, Công ty Cổ phần Đ có trụ sở chính tại: F1/15A đường Lại H, tổ B, ấp C, xã Vĩnh L, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, người đại diện theo pháp luật là ông Trương Văn Phát, sinh năm: 1987, cư trú tại: F1/15A đường Lại H, tổ B, ấp C, xã Vĩnh L, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (Đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 06/5/2020)

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt đương sự:

- Về thủ tục xét xử vắng mặt bị đơn: Công ty Cổ phần Đ đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; Giấy triệu tập đến tòa để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Giấy triệu tập tham gia tố tụng tại phiên tòa; Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy triệu tập tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng Công ty Cổ phần Đ vẫn vắng mặt không có lý do. Do Công ty Cổ phần Đ đã vi phạm nghĩa vụ giao nộp chứng cứ, tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình, phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm

2015. Đồng thời, tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *"Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh"*. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án và căn cứ vào các yêu cầu khởi kiện, lời trình bày cũng như tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để làm cơ sở xem xét giải quyết vụ án. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng quyết định xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung tranh chấp:

Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T buộc Công ty Cổ phần Đ phải thanh toán số tiền còn nợ là 102.590.000 đồng (*Một trăm linh hai triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng*) và lãi tính từ ngày 16/6/2023 đến ngày 16/7/2024 là 8.335.432 đồng (*Tám triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn bốn trăm ba mươi hai đồng*), Hội đồng xét xử xét thấy:

+ Xét về nợ gốc: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như:

- Mặc dù Công ty TNHH T và Công ty Cổ phần Đ không ký kết hợp đồng mua bán, tuy nhiên, giữa các bên có giao dịch mua bán hàng hóa là thép tấm và các Hóa đơn giá trị gia tăng thể hiện, Công ty TNHH T đã nhiều lần giao hàng hóa cho Công ty Cổ phần Đ. Công ty Cổ phần Đ cũng đã chuyển khoản trả tiền mua bán hàng hóa cho Công ty TNHH T, tuy nhiên, tính đến ngày 16/7/2024 Công ty Cổ phần Đ còn nợ Công ty TNHH T số tiền là 102.590.000 đồng (*Một trăm linh hai triệu năm trăm chín mươi ngàn đồng*).

Hội đồng xét xử nhận thấy, việc giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa giữa các bên là có thật, nội dung mà các bên thỏa thuận là phù hợp với các quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán số tiền nợ gốc là 102.590.000 đồng (*Một trăm linh hai triệu năm trăm chín mươi ngàn đồng*) cho phía nguyên đơn.

+ Xét về tiền lãi do chậm thanh toán:

Do Công ty TNHH T và Công ty Cổ phần Đ không ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa và không có thỏa thuận về tiền lãi phát sinh, tuy nhiên, Công ty TNHH T yêu cầu Công ty Cổ phần Đ phải thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 16/6/2023 đến ngày 16/7/2024 là 8.335.432 đồng (*Tám triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn bốn trăm ba mươi hai đồng*), do vậy việc áp dụng lãi suất để giải quyết tranh chấp của các bên sẽ được áp dụng theo quy định của pháp luật, cụ thể là Điều 306 Luật thương mại 2005.

Tại Điều 306 Luật Thương mại quy định "*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số*

tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác". Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện Công ty Cổ phần Đ đã chậm thanh toán tiền hàng nên phải có trách nhiệm trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Căn cứ vào Công văn số 906/TAHBC ngày 25/3/2024 và Công văn số 907/TAHBC ngày 25/3/2024 về việc xác minh mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường của ba Ngân hàng, cụ thể: Ngân hàng TMCP N là 9,3 %/năm, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển N là 10%/năm và Ngân hàng TMCP S là 12,5 %/năm cung cấp cho Tòa án thì mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử là 10,6%/năm. Do đó, tiền lãi do chậm thanh toán được Công ty TNHH T yêu cầu Công ty Cổ phần Đ là 7,5%/năm là không vượt quá quy định về mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường của ba Ngân hàng.

Như vậy, số tiền lãi do chậm thanh toán mà Công ty Cổ phần Đ còn phải thanh toán cho Công ty TNHH T tính đến ngày 16/7/2024 là 8.335.432 đồng (*Tám triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn bốn trăm ba mươi hai đồng*) đồng. Do đó, yêu cầu về tiền lãi do chậm thanh toán của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về thời hạn thanh toán: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán một lần số tiền nợ gốc và lãi là 110.925.438 đồng (*Một trăm mười triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn bốn trăm ba mươi tám đồng*) ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy Công ty Cổ phần Đ đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 16/6/2023 và nguyên đơn cũng đã nhắc nhở nhiều lần nhưng bị đơn vẫn cố tình tránh né thực hiện việc trả nợ là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền còn thiếu ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh về việc bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ, lãi suất chậm trả là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Luật Phí và Lệ phí năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn. Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 203, Điều 220, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 50; Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ vào Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016;

Căn cứ khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH T:

Buộc Công ty Cổ phần Đ phải thanh toán cho Công ty TNHH T số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 16/7/2024 là 110.925.438 đồng (*Một trăm mười triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn bốn trăm ba mươi tám đồng*).

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 5.546.272 (*Năm triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn hai trăm bảy mươi hai đồng*) Công ty Cổ phần Đ phải chịu.

- Công ty TNHH T không phải chịu án phí, hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0033298 ngày 04/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Công ty TNHH T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty Cổ phần Đ không thi hành số tiền trên, thì hàng tháng Công ty Cổ phần Đ còn phải trả tiền lãi cho Công ty TNHH T trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì

người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận
- TAND TPHCM;
- VKSND huyện Bình Chánh;
- CC THADS huyện Bình Chánh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Trang